

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư ICAPITAL

Ngày 15/01/2024	5,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-7.0%	-

DT thuần
Q4/23

36.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.3 | 89.4%
YoY: ▲ 36.7 | 122348%

LN thuần
Q4/23

9.01
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.67 | 170%
YoY: ▲ 27.1 | 150%

LN sau thuế
Q4/23

8.47
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.32 | 169%
YoY: ▲ 26.6 | 147%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

56.5%

YoY: +/- ▲ 93.5%

ROE
2023

2.0%

YoY: +/- ▲ 14.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 8,460
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	180
Số lượng CPLH (CP)	32,191,624
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,290
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.12
EPS	317
P/E	19.0

DT thuần
2023

108
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.8 | 55.5%

LN thuần
2023

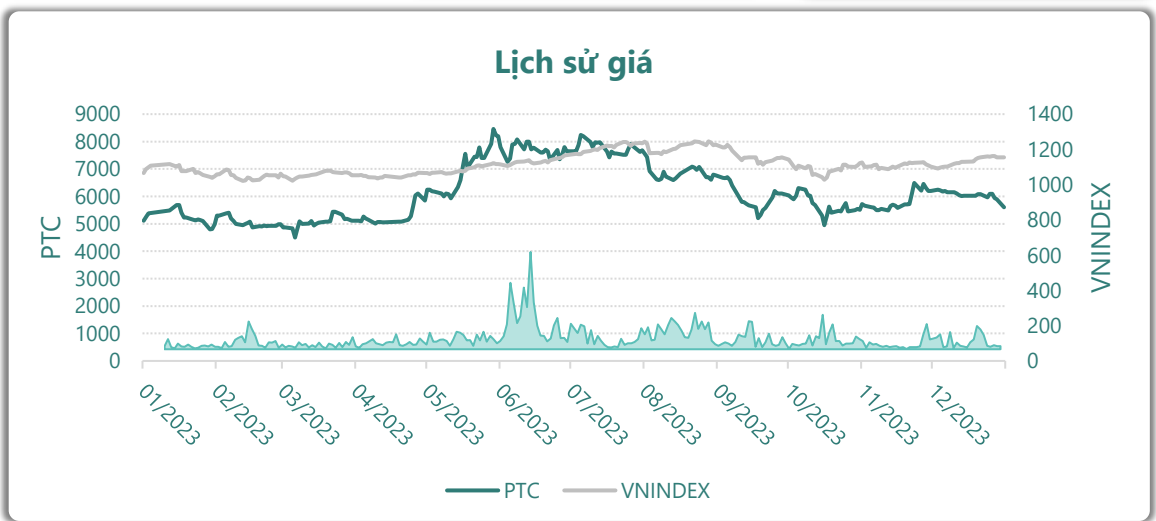
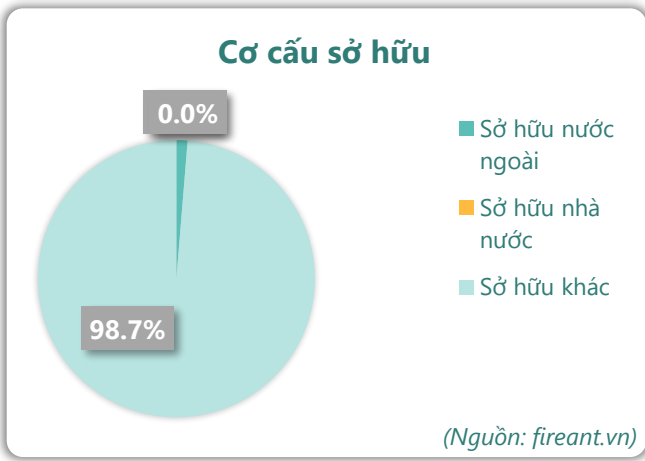
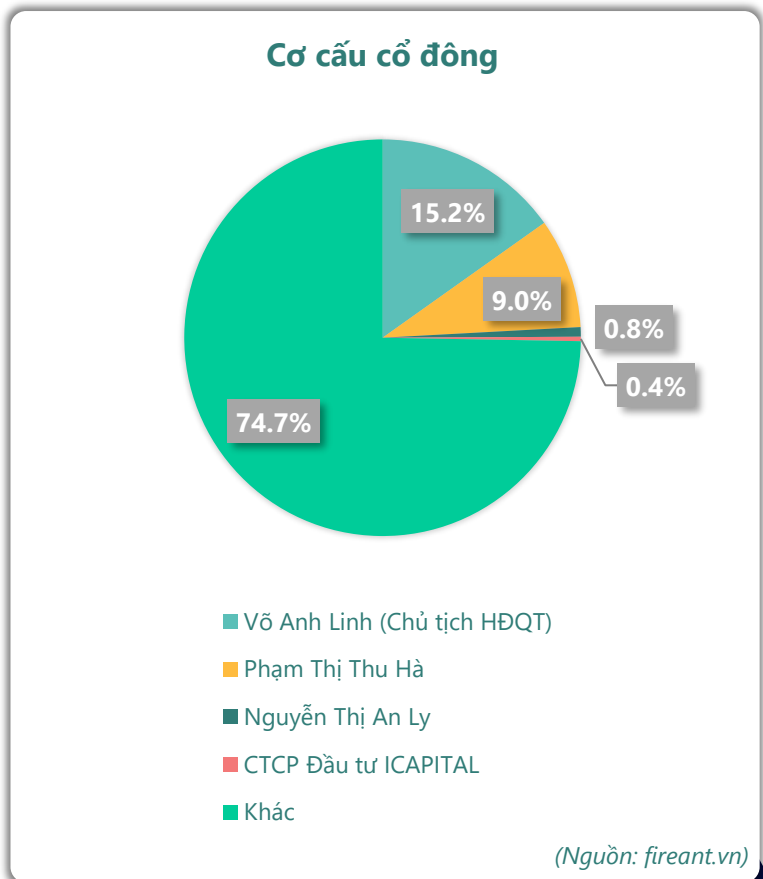
15.5
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.2 | 126%

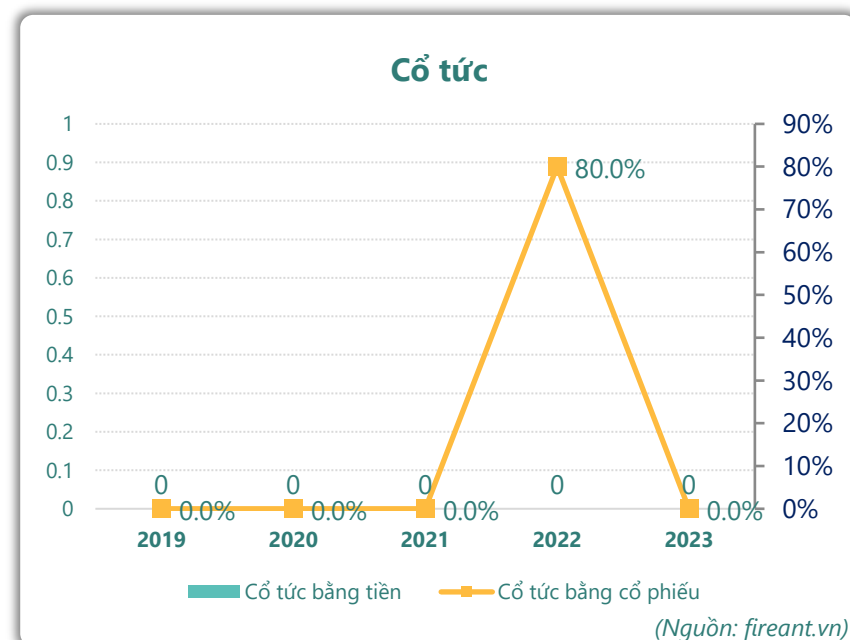
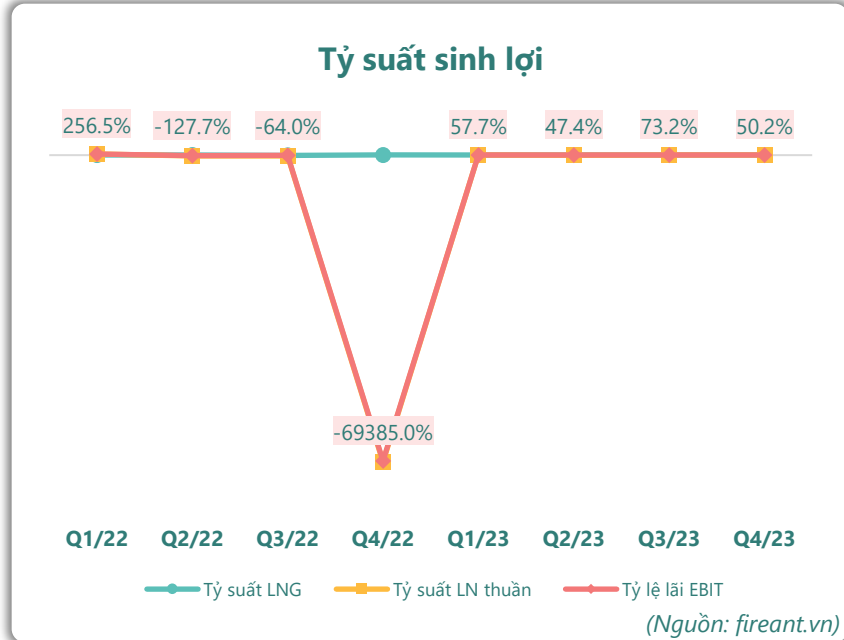
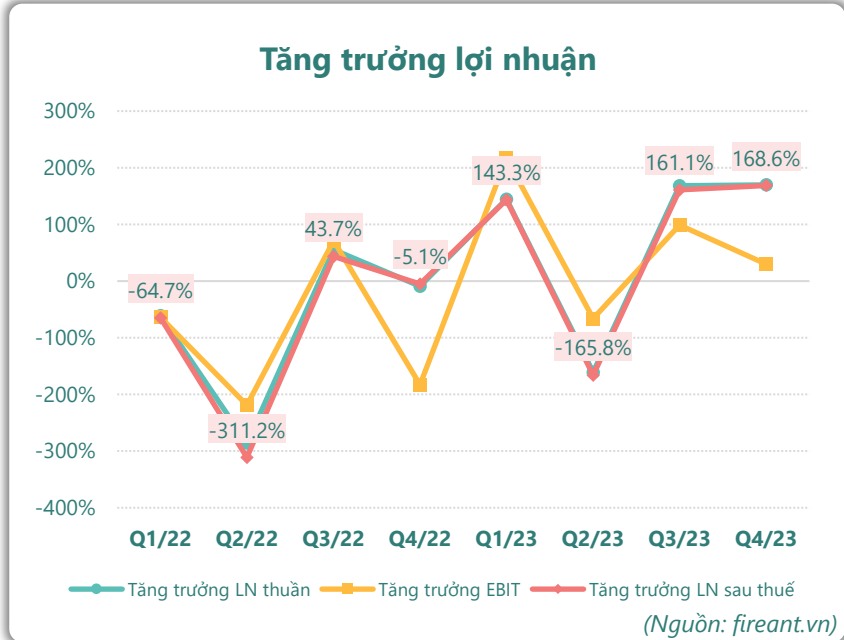
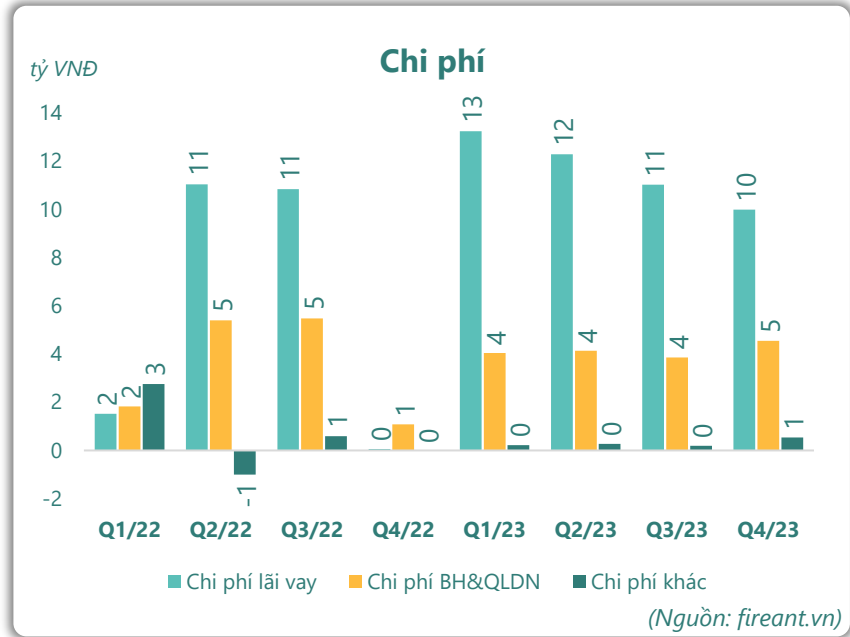
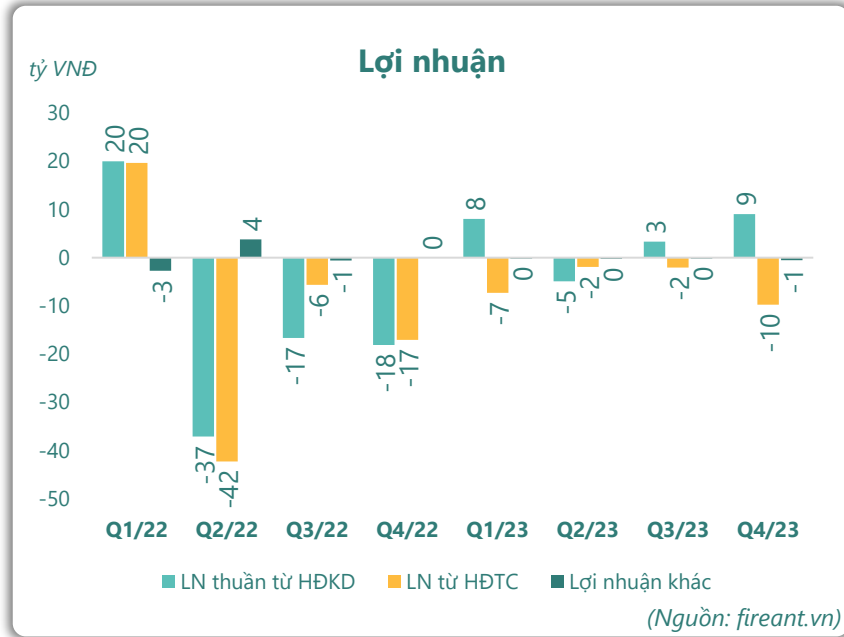
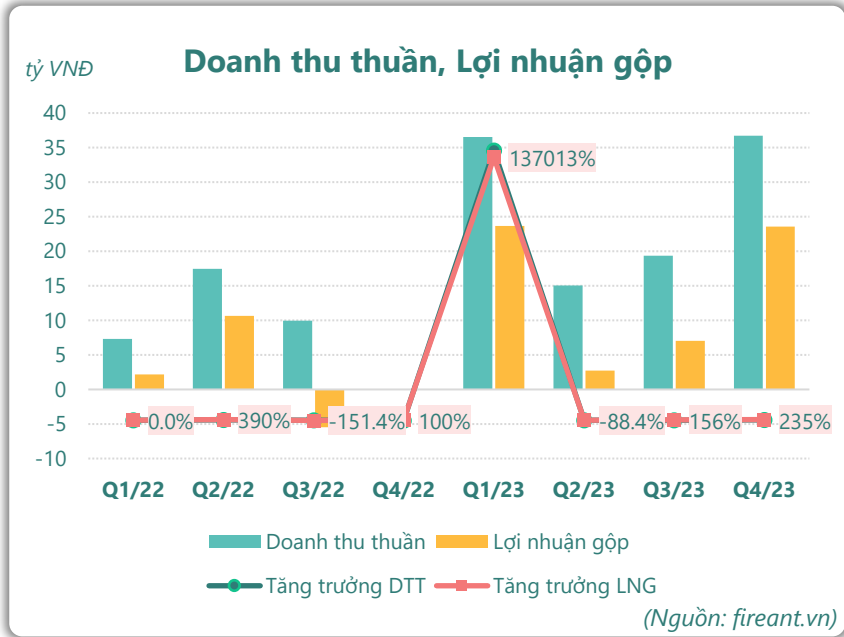
LN sau thuế
2023

14.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 74.8 | 124%



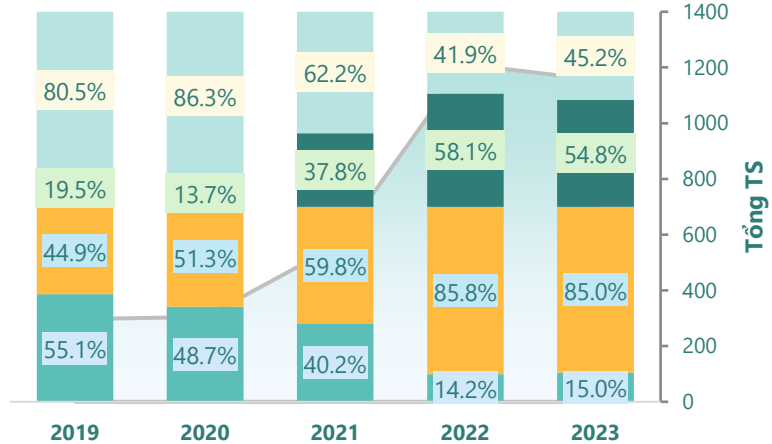
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

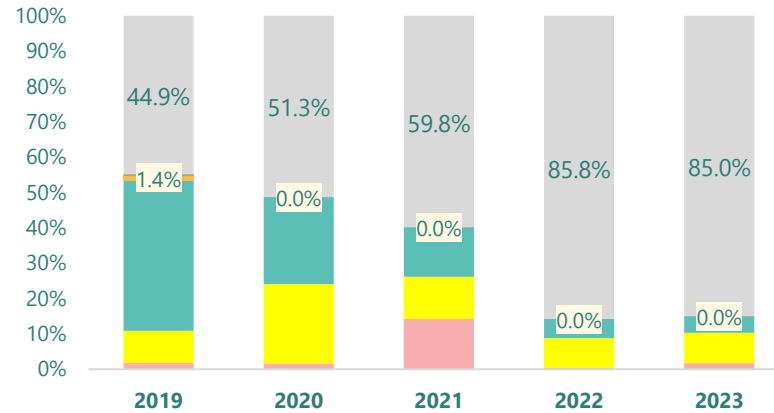
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

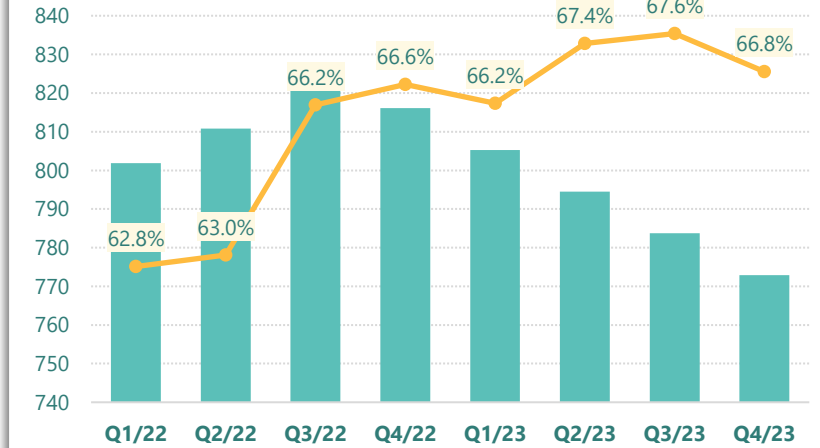


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

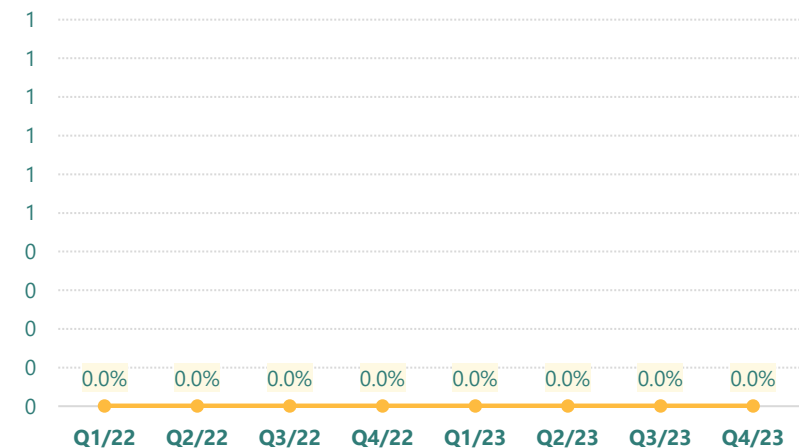


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

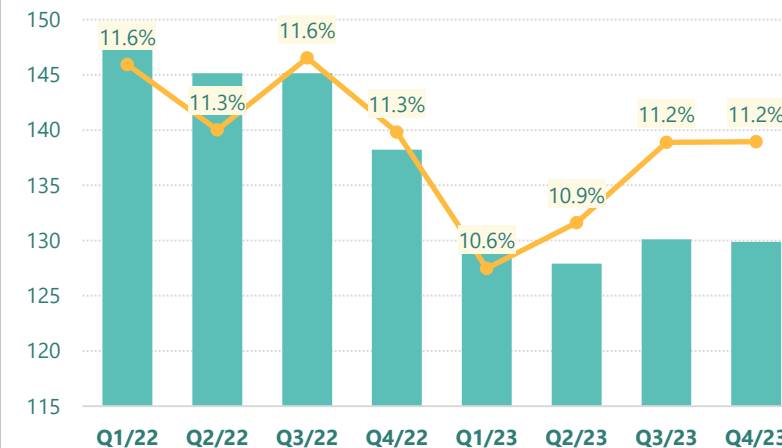


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

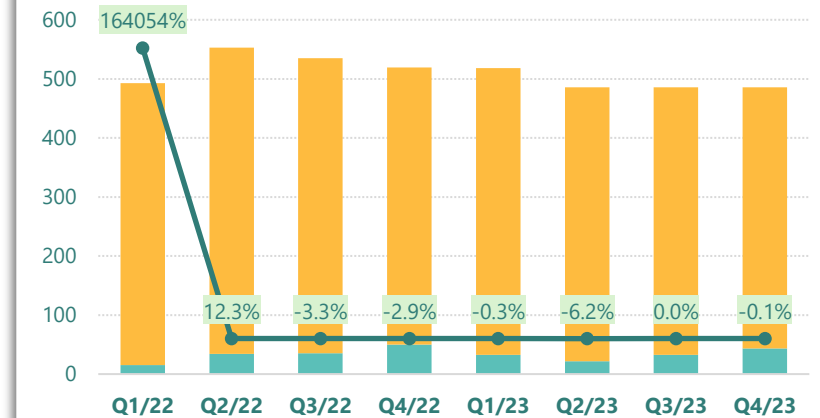


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

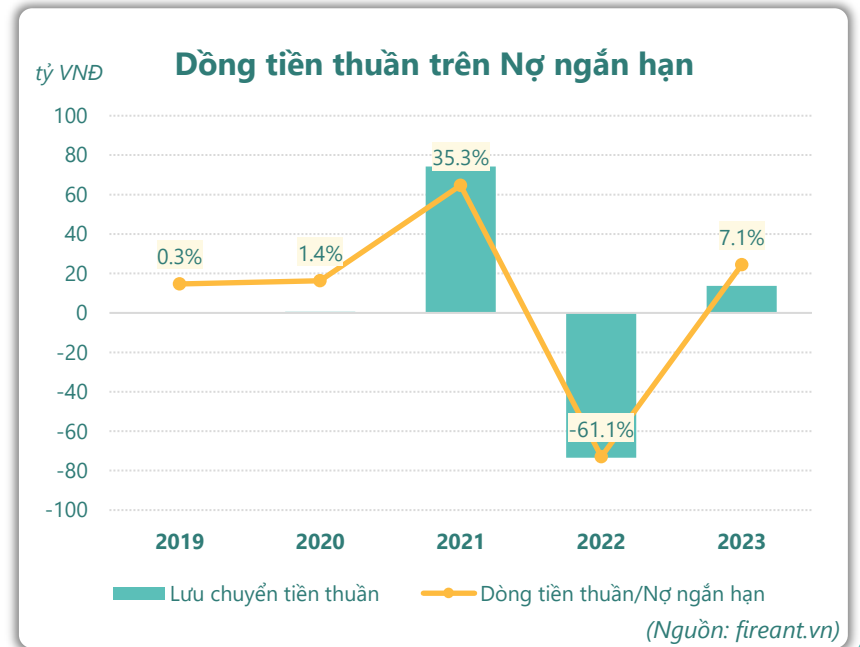
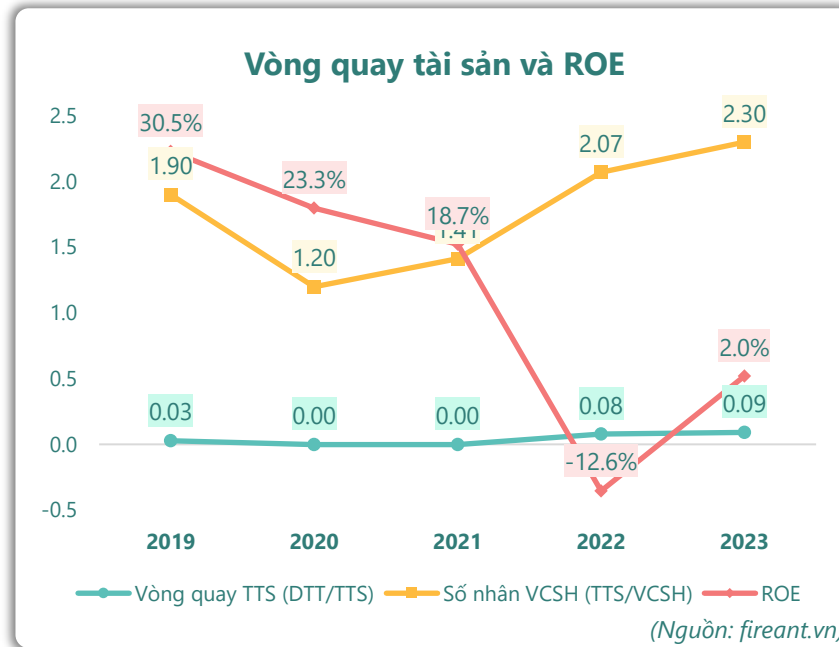
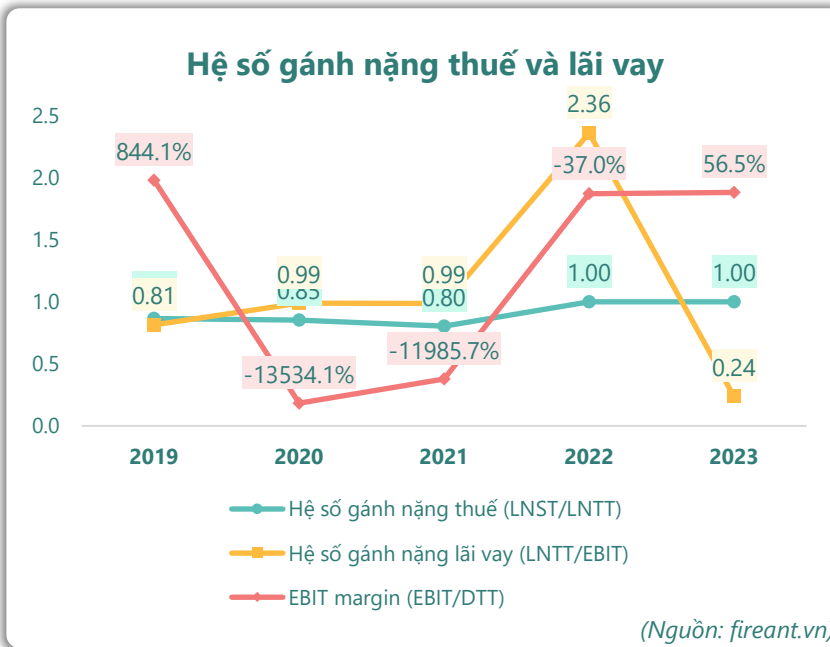
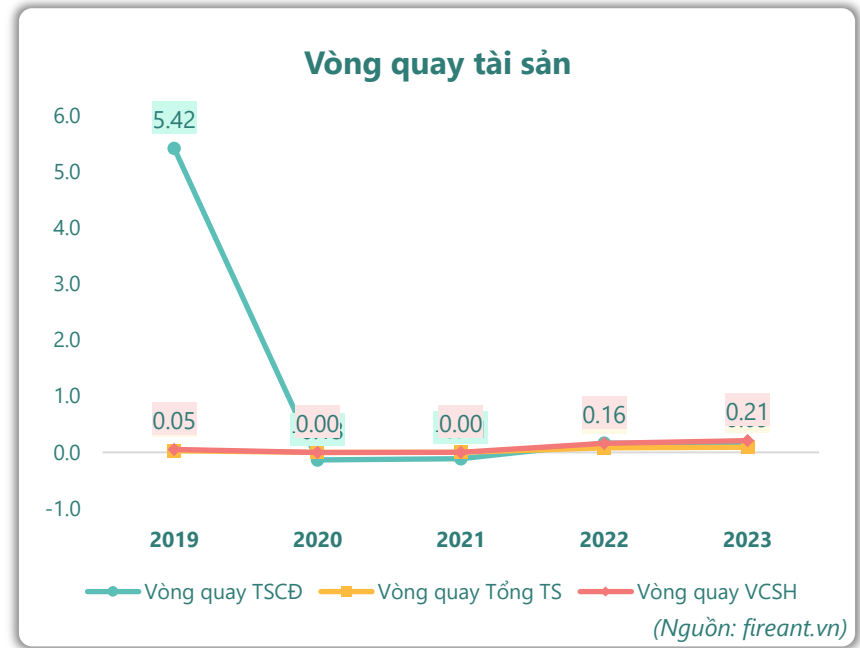
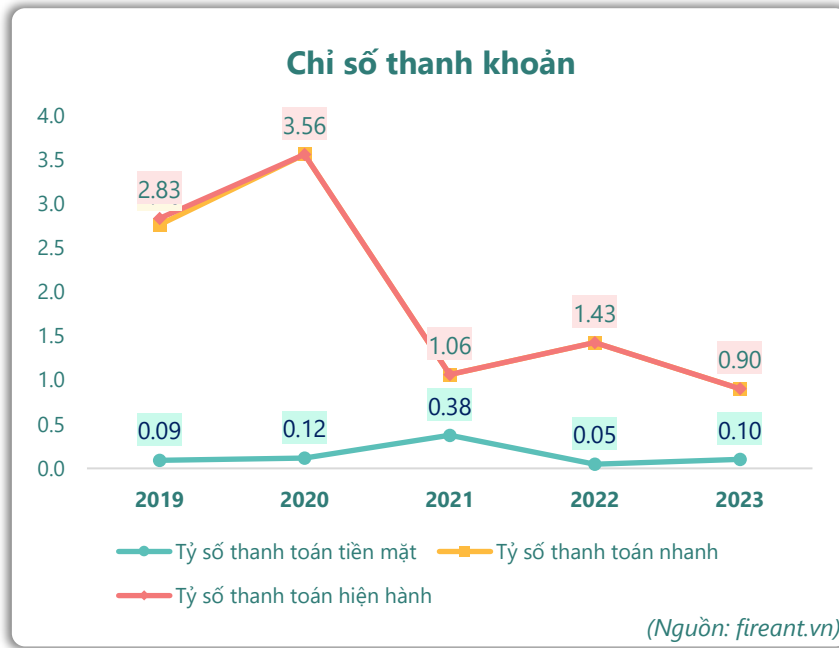
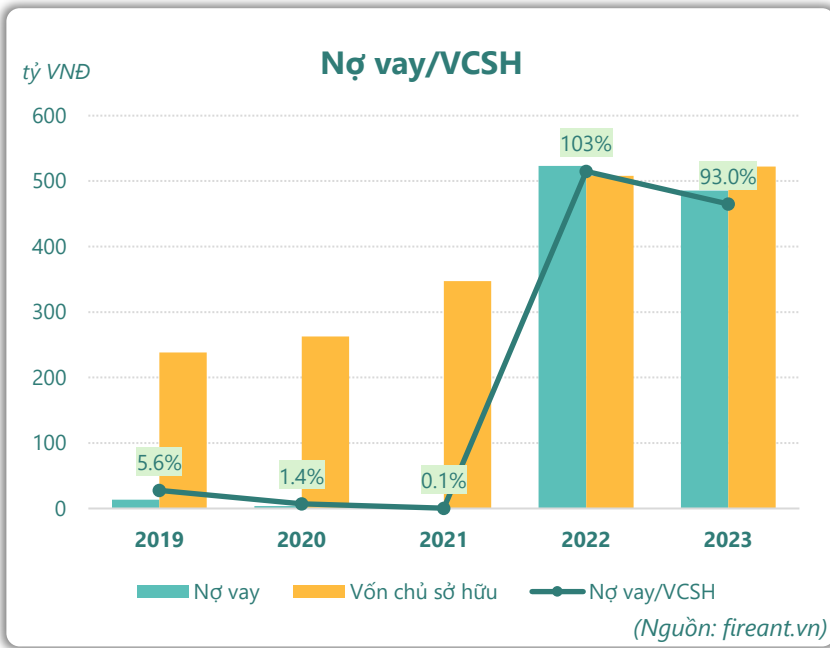


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	36.7	0.03	122348%	108	69.2	55.5%
Giá vốn hàng bán	13.2	0.01	131777%	50.7	46.1	10.1%
Lợi nhuận gộp	23.5	0.02	117634%	57.0	23.2	146%
Doanh thu HĐTC	1.83	5.50	-66.7%	13.6	33.5	-59.5%
Chi phí TC	11.6	22.5	-48.5%	34.6	93.0	-62.8%
Chi phí lãi vay	9.99	0.06	16546%	46.5	34.9	33.4%
LN trong công ty LKLD	-0.25	0.00		-3.85	-10.8	64.4%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.54	1.08	321%	16.6	13.6	21.6%
LN thuần từ HĐKD	9.01	-18.1	150%	15.5	-60.7	126%
Lợi nhuận khác	-0.54	0.00		-1.21	0.21	-671%
LN trước thuế	8.47	-18.1	147%	14.3	-60.5	124%
Lợi nhuận sau thuế	8.47	-18.1	147%	14.3	-60.5	124%
LNST của CĐ cty mẹ	2.11	-18.1	112%	10.2	-53.7	119%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.6	6.38	34.4	16.0	-78.6	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-25.7	-11.0	16.2	1.47	-48.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.1	-11.8	4.96	-42.1	82.1	-82.5
Tiền đầu kỳ	35.3	36.9	5.69	34.1	24.2	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	1.60	-31.2	28.4	-9.91	4.93	-9.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.9	5.68	34.1	24.2	29.1	19.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,156	1,212	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	173	172	0.9%
Tiền và tương đương tiền	19.4	5.69	241%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	101	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	54.0	65.0	-16.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.25	55.8%
Tài sản dài hạn	983	1,040	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	773	816	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	130	134	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.15	-86.9%
Lợi thế thương mại	80.1	89.9	-10.9%
Nợ phải trả	634	704	-9.9%
Nợ ngắn hạn	192	120	59.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	37.6	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	58.0	113%
Nợ dài hạn	442	583	-24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	442	485	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	522	508	2.8%
Vốn chủ sở hữu	522	508	2.8%
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)